

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2025

TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		130.386.613.644	106.803.473.620
1. Tiền	110		11.210.847.326	3.817.461.099
	111		310.847.326	617.461.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.900.000.000	3.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.500.000.000	91.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104.500.000.000	91.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.971.133.516	7.924.378.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.294.679.967	6.148.038.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		281.525.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.730.394.514	2.112.006.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.335.171.760	3.016.571.395
1. Hàng tồn kho	141		8.335.171.760	3.016.571.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369.461.042	845.062.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.329.010	421.530.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.430.621	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.701.411	14.874.158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			408.657.400



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.141.957.803	316.987.734.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23.587.564.984	23.875.819.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.519.564.984	4.807.819.603
- Nguyên giá	222		11.283.575.864	11.283.575.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.764.010.880)	(6.475.756.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.093.931.234	21.186.274.726
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.753.332.200)	(1.660.988.708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.266.466.962	40.266.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.266.466.962	40.266.466.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.146.788.190	231.146.788.190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.206.433	512.385.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.206.433	512.385.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		446.528.571.447	423.791.208.240

NGUỒN VỐN		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		16.560.416.335	32.875.212.407
I. Nợ ngắn hạn		310		16.536.906.335	32.834.722.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		509.500.000	522.256.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		3.791.512.702	245.488.738
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		105.964.320	483.865.320
4. Phải trả người lao động		314		2.764.400	1.521.889.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315			18.044.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		9.634.201.770	29.254.008.490
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		2.492.963.143	789.169.143
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		23.510.000	40.490.000
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337		23.510.000	40.490.000
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		338			
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			

CHÍNH

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429.968.155.112	390.915.995.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		429.968.155.112	390.915.995.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.196.705.112	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.184.740.833	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.011.964.279	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		446.528.571.447	423.791.208.240

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





TRẦN VŨ QUỐC TÀI

TRẦN VŨ QUỐC TÀI

TRƯƠNG QUANG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		265.213.641	561.291.203	3.223.686.125	4.589.374.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		265.213.641	561.291.203	3.223.686.125	4.589.374.980
4. Giá vốn hàng bán	11		132.154.862	401.709.742	2.448.099.490	3.687.662.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		133.058.779	159.581.461	775.586.635	901.712.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.625.350.413	38.267.157.771	55.875.939.822	66.557.644.544
7. Chi phí tài chính	22			5.284.608.373	7.240.043.530	8.812.608.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.704.471.837	3.667.147.924	7.386.273.973	8.053.066.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		53.937.355	29.474.982.935	42.025.208.954	50.593.681.507
11. Thu nhập khác	31				408.659.091	36.392.059
12. Chi phí khác	32		3.073.619		411.731.019	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.073.619)	-	(3.071.928)	36.392.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.863.736	29.474.982.935	42.022.137.026	50.630.073.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.172.747		10.172.747	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.690.989	29.474.982.935	42.011.964.279	50.630.073.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	804	1.145	1.380
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1	804	1.145	1.380

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025
CHỖ CHỮ KÝ HỢP ĐỒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ
TRƯỞNG QUANG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.022.137.026	50.630.073.566
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		380.598.111	270.737.489
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43.530	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.633.399.940)	(57.820.582.795)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.230.621.273)	(6.919.771.740)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.907.131.612	3.596.274.349
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.318.600.365)	(4.478.694.917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.542.604.601	2.006.139.433
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		595.380.662	474.228.297
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(263.623.139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.200.000	8.240.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.261.211.000)	(1.464.326.880)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.760.115.763)	(7.041.534.597)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.500.000.000)	(96.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.200.000.000	86.870.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.024.912.940	57.850.744.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.724.912.940	48.020.744.795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.571.367.420)	(36.340.396.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.571.367.420)	(36.340.396.885)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.393.429.757	4.638.813.313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.817.461.099	4.671.932.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(43.530)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.210.847.326	9.310.746.205

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025
CHỦ TỊCH HĐQT

TRƯỞNG QUANG MINH



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 3 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Tụp số chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 30/09/2024 là 366.771.450.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ 01/01

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Năm Mô 1 tại Lào, dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2023

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	215 000 000	2 974 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95 847 326	614 487 099
- Tiền đang chuyển		
Cổng	310 847 326	617 461 099

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ				Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Cuối kỳ		Đầu năm		
					Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
b2) Dài hạn									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;	231 146 788 190			231 146 788 190	231 146 788 190			231 146 788 190	

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2.
Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối vào Công ty dự án.
Về giá trị: Bảng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		431 884 743	538 530 188	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		3 862 795 224	5 609 507 876	
4. Phải thu khác		Đầu năm		
	Cuối kỳ			
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	30 308 950		129 160 503	
- Kỳ cược, ký quỹ;	48 000 000		25 000 000	
- Tạm ứng				
- Các khoản Phải thu khác.	1 652 285 564		1 957 846 000	
Cộng	1 730 594 514		2 112 006 503	
b) Dài hạn				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	1 730 594 514		2 112 006 503	

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	8 335 171 760		3 016 571 395	

6. Tài sản dở đang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở đang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm				
- XD CB:			40 266 466 962	40 266 466 962
- Sửa chữa				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5 726 541 518	297 272 727	4 901 727 544	358 034 075		11 283 575 864
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
Số dư cuối kỳ	5 726 541 518	297 272 727	4 901 727 544	358 034 075		11 283 575 864
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 468 484 367	297 272 727	3 351 965 092	358 034 075		6 475 756 261
- Khấu hao từ đầu năm	142 030 836		146 223 783			288 254 619
- Tăng khác						
- giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 610 515 203	297 272 727	3 498 188 875	358 034 075		6 764 010 880
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 258 057 151		1 549 762 452			4 807 819 603
- Tại ngày cuối kỳ	3 116 026 315		1 403 538 669			4 519 564 984
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng website	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
Số dư cuối kỳ	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					38 721 745			38 721 745
- Khấu hao từ đầu năm								
Số dư Cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
Giá trị còn lại								
- Tại ngày Đầu năm	19 068 000 000							19 068 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	19 068 000 000							19 068 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22 847 263 434			22 847 263 434
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000			19 068 000 000
- Nhà	3 779 263 434			3 779 263 434
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 660 988 708	92 343 492		1 753 332 200
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 660 988 708	92 343 492		1 753 332 200
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại	21 186 274 726		21 093 931 234
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000		19 068 000 000
- Nhà	2 118 274 726		2 025 931 234
- Nhà và Quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
10. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		291 329 010	421 530 966
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	186 979 023		119 752 279
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	104 349 987		301 778 687
b) Dài hạn	47 206 433		512 385 139
Cộng(a+b)	338 535 443		933 916 105
11. Tài sản khác			
a. Ngắn hạn			408 657 400
b. Dài hạn			
Cộng			
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			408 657 400
Tổng cộng	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
- Thuế GTGT	468 991 162	629 366 708	997 094 961
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	221 565 575	99 047 906	320 613 481
- Thuế thu nhập cá nhân	(14,874,158)	14 294 558	4 121 811
- Thuế Nhà đất và Tiền thuế đất	262 299 745	474 828 752	631 164 177
- Thuế bảo vệ môi trường và Các loại Thuế khác		38 195 492	38 195 492
- Các khoản khác		3 000 000	3 000 000
13. Chi phí phải trả			Cuối kỳ
a) Ngắn hạn			Đầu năm
b) Dài hạn			
14. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		9 634 201 770	29 254 008 490
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		71 685 700	45 950 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		9 508 566 070	29 079 933 490
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		53 950 000	128 125 000

b) Dài hạn	23 510 000	40 490 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23 510 000	40 490 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	366 771 450 000					
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					
Số dư đầu năm nay			Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn BTXD	Tổng cộng
- Tăng vốn trong năm nay				24 144 545 833		24 144 545 833
- Lãi trong năm nay				42 011 964 279		42 011 964 279
- Giảm vốn trong năm nay				2.959.805.000		2 959 805 000
Số dư cuối kỳ				63 196 705 112		63 196 705 112
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có Quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng				366 771 450 000		366 771 450 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp Đầu năm					366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp cuối kỳ					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang Ký phát hành					36 677 445	36 677 445
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông					36 677 445	36 677 445

11/01/2024 14:27:10

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10 000

10 000

16. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		265 213 641	561 291 203
a) Doanh thu			
- Doanh thu dịch vụ TVGS;			296 625 038
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;		265 213 641	263 277 276
- Doanh thu khác			1 388 889
Cộng		265 213 641	561 291 203
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của dịch vụ TVGS			263 096 370
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng		132 154 862	138 613 372
Cộng		132 154 862	401 709 742
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		1 625 132 823	1 486 965 936
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			36 780 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		217 590	191 835
Cộng		1 625 350 413	38 267 157 771
4. Chi phí tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			135 408 373
- Chi phí tài chính khác;			5 149 200 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Cộng			5 284 608 373
5. Thu nhập khác			
- Thu từ chuyển nhượng thẻ sân golf			
Cộng			

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 705 041 837	3 667 147 924
- Các khoản chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	91 600 336	68 951 649
- Chi phí nhân công;	421 440 160	2 254 065 151
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	96 084 873	47 343 612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	887 125 145	1 138 068 270
- Chi phí khác bằng tiền.	208 791 323	158 719 242
Cộng	1 705 041 837	3 667 147 924
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	10.172.747	
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.172.747	-

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1);.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- Thông tin về hoạt động liên tục;
- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Vũ Quốc Tài

KT. Kế toán trưởng



Trần Vũ Quốc Tài



Đã được kiểm tra và xác nhận đúng 14 tháng 10 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ
TP. Đồng Quang Minh